

Số: 16 /BC-NTT

Thới An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên trường:** Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực, phường Thới An, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Địa chỉ:** 364 đường Thới An 28, phường Thới An, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3. Loại hình:** Trường công lập thuộc sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân phường Thới An.

- Điện thoại: 028-39701619

- Website: <https://thcsnguyentrungtruc.hcm.edu.vn/>

- Địa chỉ email: [thcsnguyentrungtruc.q12@hcm.edu.vn](mailto:thcsnguyentrungtruc.q12@hcm.edu.vn)

#### 4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

##### a. Sứ mệnh

Nhà trường xác định sứ mệnh: Xây dựng nhà trường trở thành môi trường học tập nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo” nhằm “Nâng cao vị thế của một trường nằm trong tốp những trường Trung học cơ sở hàng đầu của phường Thới An, nơi học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn tự giác phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân, vì danh dự và truyền thống nhà trường, đáp ứng các yêu cầu phát triển của thành phố và đất nước”. Xây dựng trường trung học cơ sở THCS Nguyễn Trung Trực “Trường học thân thiện, toàn diện đạo đức, tri thức tầm cao”.

##### b. Tầm nhìn

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” và các phong trào thi đua. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đẩy mạnh giáo dục kiến thức kết hợp giáo dục thể chất, kỹ năng sống. Tăng cường giảng dạy các nội dung tích hợp liên môn. Đẩy mạnh thực hiện đề án Phổ cập và

nâng cao năng lực sử dụng Tiếng Anh cho học sinh, mở rộng chương trình học tiếng Anh giao tiếp với giáo viên bản ngữ nước ngoài.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

### **c. Mục tiêu**

Trở thành một ngôi trường có chất lượng cao của phường Thới An, Thành phố Hồ Chí Minh, là nơi đáng tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công.

Để thực hiện hiệu quả, nhà trường có các giải pháp giám sát việc thực hiện phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển thông qua sự giám sát của Hội đồng nhà trường, thông qua các cuộc họp định kỳ của Hội đồng nhà trường hàng quý, cuối kỳ, cuối năm học hàng năm cùng các hội nghị sơ kết, tổng kết năm học của nhà trường hàng năm và định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường. Trên cơ sở đó, nhà trường đề ra các định hướng mục tiêu, giải pháp nhằm đạt được các chỉ tiêu đề ra đến năm 2029.

## **5. Quá trình hình thành và phát triển**

Trường THCS Nguyễn Trung Trực là cơ sở giáo dục phổ thông thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Ủy ban nhân dân Quận 12 thành lập và chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 12. Trường có tư cách pháp nhân, tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và có con dấu riêng để hoạt động.

Trường được thành lập theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 31/07/2014 của Ủy ban nhân dân Quận 12. Trường được xây dựng trên khu đất với diện tích 10.404,11m<sup>2</sup>, tọa lạc tại 364 Lê Thị Riêng, Khu phố 9, phường Thới An, Quận 12. Tổng diện tích sàn xây dựng là 8.643,76m<sup>2</sup>. Tổng mức đầu tư của dự án 86.919.331.000đ.

Trường THCS Nguyễn Trung Trực là một ngôi trường khang trang, sạch đẹp, với môi trường học tập nề nếp, an toàn, trách nhiệm và thân thiện. Trường THCS Nguyễn Trung Trực đã và đang trở thành một địa chỉ tin cậy cho việc học tập, xây dựng tương lai của học sinh.

Năm 2025, trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng Cấp độ 1.

Ngày 01/7/2025 nhà trường tiếp nhận Quyết định số 76/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân phường Thới An về việc thành lập Trường trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực trực thuộc Ủy ban nhân dân phường Thới An.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ và tên: Nguyễn Thị Cẩm Thúy
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: 364 đường Thới An 28, phường Thới An, TPHCM.
- Điện thoại: 028-39701619
- Email: [ntcthuy.thcsnttq12@hcm.edu.vn](mailto:ntcthuy.thcsnttq12@hcm.edu.vn)

## **7. Tổ chức bộ máy**

- Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 31 tháng 07 năm 2014 của UBND Quận 12 về việc thành lập trường THCS Nguyễn Trung Trực.

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về việc kiện toàn Hội đồng trường THCS Nguyễn Trung Trực nhiệm kỳ 2021 – 2026 gồm 11 thành viên.

- Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về việc bổ nhiệm lại Hiệu trưởng trường THCS Nguyễn Trung Trực, Quận 12.

- Quyết định số 107/QĐ-NTT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của trường THCS Nguyễn Trung Trực về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trường THCS Nguyễn Trung Trực.

- Quyết định số 108/QĐ-NTT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của trường THCS Nguyễn Trung Trực về việc ban hành Quy chế hoạt động của nhà trường năm học 2024-2025.

- Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Thới An về việc thành lập Trường trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực.

- Kế hoạch số 01/KH-NTT ngày 29 tháng 8 năm 2025 của trường THCS Nguyễn Trung Trực về kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026.

- Chi bộ trường THCS Nguyễn Trung Trực có 28 đảng viên là Chi bộ cơ sở thuộc Đảng bộ phường Thới An, Quận 12.

- Công đoàn cơ sở có 96 công đoàn viên.

- Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 14 đoàn viên.

- Trường có 07 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

Tính đến thời điểm tháng 12/2025, tổng số cán bộ, giáo viên và nhân viên là 96 người, trong đó:

- Biên chế: 89 người (trong đó có 03 cán bộ quản lý; 06 nhân viên: thư viện, thiết bị, tài vụ, kế toán, y tế, văn thư; 80 giáo viên).

- Hợp đồng 111: 07 người.

- Có 03 giáo viên mới chuyển về nên chưa có kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	96		7	76	3	4	6	49	34		78	2		
<i>I</i>	<i>Giáo viên</i> <i>Trong đó số giáo viên dạy môn:</i>	80		6	71	3			49	31		75	2		
1	Toán học	13		3	10				10	3		11	1		
2	Ngữ văn	13			13				5	8		13			
3	Tiếng Anh	10			10				2	8		9	1		
4	Vật lý	4		2	2				3	1		4			
5	Hóa học	3			3					3		3			
6	Sinh học	6			6				5	1		5			
7	Lịch sử	6			5	1			4	2		5			
8	Địa lý	3			3				3			3			
9	GDCD	3			3				3			3			
10	Công nghệ	4			3	1			3	1		4			
11	Thể dục	6		1	5				4	2		6			
12	Âm nhạc	3			2	1			3			3			
13	Mỹ thuật	2			2				1	1		2			
14	Tin học	4			4				3	1		4			

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>		<b>1</b>	<b>2</b>					<b>3</b>			<b>3</b>			
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2			2			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>13</b>			<b>3</b>		<b>4</b>	<b>6</b>								
1	Nhân viên văn thư	1			1											
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	1					1									
4	Nhân viên y tế	1					1									
5	Nhân viên thư viện	1					1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên khác	7					1	6								

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	30	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	30	-

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
7	Bình quân lớp/phòng học	57/30	-
8	Bình quân học sinh/lớp	52.36/lớp	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	10404	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	1993	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	1440	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	2010	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	749	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	174	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	286	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	15	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	
1.1	Khối lớp 6	4	1/4
1.2	Khối lớp 7	4	1/3
1.3	Khối lớp 8	4	1/3
1.4	Khối lớp 9	3	1/3
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	30	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
5	Màn hình tương tác	1	

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THCS Nguyễn Trung Trực được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo Quyết định số 1234-50/QĐ-GDDĐT-KTKĐCLGD ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh toàn trường đầu năm học 2025-2026	2985	728	678	859	720
II	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/rèn luyện đầu năm học 2025-2026	2257		678	859	720
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1817 (85,5%)		539 (79,49%)	648 (76,62%)	594 (82,5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	383 (16,96%)		126 (18,58%)	149 (17,37%)	108 (15%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	53 (2,34%)		12 (1,76%)	24 (2,79%)	17 (2,36%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,17%)		1 (0,14%)	2 (0,23%)	1 (0,13%)
III	Số học sinh chia theo học lực đầu năm học 2025-2026	2257		678	859	720
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	652 (28,88%)		240 (35,39%)	233 (27,12%)	179 (24,86%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	904 (40,05%)		262 (38,67%)	330 (38,41%)	312 (43,33%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	592 (26,22%)		146 (21,53%)	247 (28,75%)	199 (27,63%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	109 (4,82%)		29 (4,27%)	49 (5,7%)	30 (4,16%)
<b>IV</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm 2024-2025</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2759 (98,85%)	680 (97,56%)	868 (98,52%)	726 (99,72%)	485 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	174 (6,23%)	66 (9,46%)	39 (4,42%)	31 (4,25%)	38 (7,83%)
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	603 (21,6%)	177 (25,39%)	191 (21,67%)	144 (19,78%)	91 (18,76%)
2	Kiểm tra đánh giá lại (tỷ lệ so với tổng số)	134 (4,8%)	38 (5,45%)	63 (7,15%)	33 (4,53%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	32 (1,14%)	17 (2,43%)	13 (1,47%)	2 (0,27%)	0
4	Chuyển trường đến/đi	61/33	20/13	21/11	15/6	5/3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>V</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi năm học 2024-2025</b>					
1	Cấp huyện	10				10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
2	Cấp tỉnh/thành phố	3				3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
VI	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp năm học 2024-2025	485				485
VII	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp năm học 2024-2025	485				485
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ đầu năm học 2025-2026	2985/1473	728/365	678/337	859/401	720/371
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số đầu năm học 2025-2026	43	11	9	13	10

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục

#### DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	3.029.518.945
1,1	Học phí	1.512.000.000
1,2	Thu sự nghiệp	1.517.518.945
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2,1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	33.036.400.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.570.577.000
	Học phí	1.512.000.000
	Thu sự nghiệp	1.517.518.945

TT	Nội dung	Dự toán được giao
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.465.823.000
2,2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	33.036.400.000
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>15.570.577.000</b>
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	15.570.577.000
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>17.465.823.000</b>
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	17.465.823.000
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP  
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dự toán năm trước chuyển sang</b>	<b>1.444.000.000</b>	
	Trong đó: - Trong khoản		
	- CCTL	1.444.000.000	
	- Ngoài khoản		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dự toán được giao năm 2025</b>	<b>33.036.400.000</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	15.570.577.000	
	- CCTL	11.561.000.000	
	- Ngoài khoán	5.904.823.000	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm	0	
<b>II</b>	<b>Tổng dự toán điều chỉnh giảm</b>	<b>0</b>	
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn ....)		
	- Mua sắm		
<b>II</b>	<b>Tổng dự toán được sử dụng năm 2025</b>	<b>34.480.400.000</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	15.570.577.000	
	- CCTL	13.005.000.000	
	- Ngoài khoán	5.904.823.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm		
<b>III</b>	<b>Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 31/12/2025</b>	<b>28.375.307.198</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	15.243.224.339	
	- CCTL	7.575.514.970	
	- Ngoài khoán	5.556.567.889	
	- Sửa chữa		

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
	- Mua sắm		
<b>IV</b>	<b>Tổng kinh phí còn tại KBNN</b>	<b>6.105.092.802</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	327.352.661	
	- CCTL	5.429.485.030	
	- Ngoài khoán	348.255.111	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>			
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>9.918.381.942</b>	<b>9.918.381.942</b>	
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	9.918.381.942	9.918.381.942	
3	Thu sự nghiệp khác	8.467.456	8.467.456	
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>5.534.677.212</b>	<b>5.534.677.212</b>	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi lương			
	Chi vật tư văn phòng			
	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			
	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	5.534.677.212	5.534.677.212	
6000	Tiền lương	970.031.678	970.031.678	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	566.350.000	566.350.000	
6100	Phụ cấp lương	252.614.025	252.614.025	
6300	Các khoản đóng góp			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	289.512.000	289.512.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	274.292.560	274.292.560	
6550	Vật tư văn phòng	184.145.000	184.145.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	142.681.460	142.681.460	
6700	Công tác phí	29.500.000	29.500.000	
6750	Chi phí thuê mướn	464.027.160	464.027.160	
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	577.000.921	577.000.921	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
	chuyên môn			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	257.910.580	257.910.580	
7050	Mua sắm tài sản vô hình			
7750	Chi khác	82.134.831	82.134.831	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	2.502.107.128	2.502.107.128	
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>202.763.926</b>	<b>202.763.926</b>	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
1.2	Phí			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	201.997.639	201.997.639	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	766.287	766.287	
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	10.798.431.000	10.798.431.000	
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>6.482.086.163</b>	<b>6.482.086.163</b>	
6001	Lương theo ngạch, bậc	6.482.086.163	6.482.086.163	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>2.741.034.794</b>	<b>2.741.034.794</b>	
6101	Phụ cấp chức vụ	77.193.865	77.193.865	
6107	Phụ cấp độc hại	4.500.000	4.500.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.924.724.658	1.924.724.658	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	10.008.000	10.008.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	724.608.271	724.608.271	
<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>			
6299	Chi khác (tiền nước uống)			
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>1.575.310.043</b>	<b>1.575.310.043</b>	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.139.585.988	1.139.585.988	
6302	Bảo hiểm y tế	201.103.411	201.103.411	
6303	Kinh phí công đoàn	134.068.938	134.068.938	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	67.034.473	67.034.473	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
6349	Bảo hiểm khác	35.517.233	35.517.233	
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>			
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác			
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			
6501	Tiền điện			
6502	Tiền nước			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường			
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>			
6551	Văn phòng phẩm			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
<b>6600</b>	<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>			
6601	Cước phí điện thoại trong nước			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện			
6618	Khoản điện thoại			
6649	Khác			
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>			
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe			
6702	Phụ cấp công tác phí			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
6703	Tiền thuê phòng ngủ			
6704	Khoản công tác phí			
<b>6750</b>	<b>Chi thuê mướn</b>			
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển			
6754	Thuê thiết bị các loại			
6757	Thuê lao động trong nước			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6799	Chi phí thuê mướn khác			
<b>6900</b>	<b>Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ</b>			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			
6916	Máy bơm nước			
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính			
6921	Đường điện, cấp thoát nước			
6949	Các tài sản khác			
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>			
6999	Tài sản và thiết bị khác			
<b>7000</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn			
7004	Chi trang phục, đồng phục			
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
<b>7050</b>	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán			
7758	Chi hỗ trợ khác			
7761	Chi tiếp khách			
7764	Chi khen thưởng			
7799	Chi khác			
<b>7950</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu</b>			
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp			
<b>7850</b>	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
	<b>14 CCTL</b>			
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>			
6001	Lương theo ngạch bậc			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>			
6101	Phụ cấp chức vụ			
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			
6113	Phụ cấp trách nhiệm			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>	<b>3.432.000.000</b>	<b>3.432.000.000</b>	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.432.000.000	3.432.000.000	
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>			
6301	Bảo hiểm xã hội			
6302	Bảo hiểm y tế			
6303	Kinh phí công đoàn			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp			
	<b>Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12</b>	<b>9.840.858.168</b>	<b>9.840.858.168</b>	
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.984.575.168</b>	<b>1.984.575.168</b>	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.770.814.820	1.770.814.820	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	213.760.348	213.760.348	
<b>6150</b>	<b>Học bổng và chi hỗ trợ khác cho</b>	<b>31.200.000</b>	<b>31.200.000</b>	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
	<b>học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	31.200.000	31.200.000	
<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>	<b>327.483.000</b>	<b>327.483.000</b>	
6201	Thưởng thường xuyên	327.483.000	327.483.000	
<b>6449</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>	<b>5.400.000</b>	<b>5.400.000</b>	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	5.400.000	5.400.000	
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>			
6599	Vật tư văn phòng khác			
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
<b>7000</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>			
7004	Đồng phục, trang phục			
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>7.492.200.000</b>	<b>7.492.200.000</b>	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7.492.200.000	7.492.200.000	
<b>7850</b>	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	<b>TỔNG CỘNG</b>			

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ**  
**NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)</b>	<b>2.666.670.203</b>	
<b>II</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>1.522.440.000</b>	
	- Thu học phí:	1.522.440.000	Cấp bù học phí NH 24-25
<b>III</b>	<b>Tổng kinh phí sử dụng</b>	<b>3.639.277.347</b>	
<b>III</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>3.639.277.347</b>	
1	Chi lương và phụ cấp cho nhân viên hợp đồng	102.114.000	
2	Chi phụ cấp sân bãi	91.774.800	
3	Chi mua văn phòng phẩm	30.031.000	
4	Chi mua vật tư văn phòng khác	53.719.000	
5	Chi tiền nước máy	500.136	
6	Chi tiền điện	38.702.059	
7	Chi thông tin tuyên truyền liên lạc	203.318	
8	Chi tiền sửa chữa bàn ghế, âm thanh	27.587.580	
9	Chi Tuyên truyền; quảng cáo	31.385.000	
10	Chi tạp chí thư viện, báo	12.100.000	
11	Chi công tác phí	1.000.000	
12	Chi tiền giáo viên dạy thỉnh giảng	120.190.000	
13	Chi phí thuê mướn khác: thuê cất cỏ, thuê dù	39.632.000	
14	Chi sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin, mua phần mềm	52.130.659	

15	Chi sửa chữa các thiết bị máy tính văn phòng	25.401.600	
16	Chi các thiết bị điện phòng học, phòng chức năng, quạt, nước, nhà vệ sinh	75.677.960	
17	Chi các tài sản khác ( camera, hệ thống mạng, phòng cháy chữa cháy, máy bơm nước...)	97.400.232	
18	Chi mua hàng hóa vật tư chuyên môn	30.894.000	
19	Chi khác ( mua hoa tươi, nước uống, ...)	21.715.000	
20	Chi hoàn trả học phí tạm thu HKI cho học sinh	644.880.000	Theo NQ số 37/2024/NQ/HĐND
21	Chi nộp thuế TNDN năm 2025	30.448.800	
22	Chi cắt giảm 10% tiết kiệm từ nguồn thu học phí	90.000.000	
23	Chi trích lập quỹ năm 2024	2.021.790.203	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/12/2025 (Tồn tại KBNN)</b>	<b>536.872.856</b>	

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025  
(HỌC PHÍ- 6 tháng đầu năm 2025)**

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>		
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>0</b>	
1	Số thu phí, lệ phí	0	
<b>1.1</b>	<b>Học phí</b>		
	<b>Lương</b>		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		
6003	Lương hợp đồng dài hạn		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	<b>Phụ cấp lương</b>		
6101	Phụ cấp chức vụ		
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi		
6113	Phụ cấp trách nhiệm		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung		
	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>		
6449	Phụ cấp khác		
	<b>Các khoản đóng góp</b>		
	Các khoản đóng góp theo lương		
6301	Bảo hiểm xã hội		
6302	Bảo hiểm y tế		
6303	Kinh phí công đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
	<b>Tổng cộng</b>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
B	Chi từ nguồn thu được để lại		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1.1	Chi sự nghiệp.....		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
<b>b</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	<b>HỌC PHÍ</b>	<b>53.008.318</b>	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>6000</b>	<b>Lương</b>	<b>49.698.000</b>	
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ	49.698.000	
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>3.159.000</b>	
6101	Phụ cấp chức vụ		
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	3.159.000	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung		
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>		
6449	Phụ cấp khác		
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>		
6301	Bảo hiểm xã hội		
6302	Bảo hiểm y tế		
6303	Kinh phí công đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
	<b>Phúc lợi tập thể</b>		
6257	Chi tiền nước uống giáo viên		
	<b>Chi thanh toán dịch vụ công cộng</b>		
6501	Chi tiền điện		
	<b>Văn phòng phẩm</b>		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6552	Công cụ dụng cụ văn phòng		
6599	Vật tư văn phòng khác (phần viết học sinh)		
	<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>151.318</b>	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	151.318	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		
	<b>Chi phí thuê mướn</b>		
6757	Thuê lao động trong nước		
	<b>Chi sửa chữa</b>		
	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>		
	<b>Chi khác</b>		
7099	Chi khác (bảo trì phần mềm IMAS.HCSN)		
	<b>Chi trích lập các quỹ</b>		
	<b>Tổng cộng</b>		

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN DTHT BUỔI 2 (nếu có)  
NĂM 2025 (đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2024 chuyển sang	151.802.639	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		
II	<b>Tổng thu:</b>	<b>398.527.500</b>	

1	Thu tiền buổi 2 HKI Nh 2024-2025		
2	Thu tiền buổi 2 HKII NH 2024-2025	398.527.500	
<b>III</b>	<b>Tổng chi:</b>	<b>550.330.139</b>	
1	Chi trích lập quỹ phúc lợi theo QĐ 03/QĐ-NTT ngày 14/01/2025 (năm 2024)	101.481.190	
2	Chi trích lập quỹ khen thưởng theo QĐ 03/QĐ-NTT ngày 14/01/2025 (năm 2024)	2.019.709	
3	Chi trích lập quỹ BSTN theo QĐ 03/QĐ-NTT ngày 14/01/2025 (năm 2024)	25.531.344	
4	Chi trích lập quỹ PTHĐSN theo QĐ 03/QĐ-NTT ngày 14/01/2025 (năm 2024)	22.770.396	
5	Chi phụ cấp trách nhiệm TPT	4.212.000	
6	Chi công tác phí	1.500.000	
7	Chi mua văn phòng phẩm	22.254.000	
8	Chi mua giấy khen	7.235.500	
9	Chi mua phần mềm tuyển sinh đầu cấp	4.000.000	
10	Chi sửa chữa máy vi tính học sinh	10.153.000	
11	Chi sửa camera lớp học	4.879.730	
12	Chi nộp thuế TNDN	7.970.550	
13	Chi tiền GV dạy 2 buổi học kỳ 2 NH 2024-2025	174.500.000	
14	Chi tiền quản lý và nhân viên gián tiếp nguồn 2 buổi/ngày HKII NH 2024-2025	63.218.720	
15	Chi thanh toán tiền công hợp đồng công tác hỗ trợ, phục vụ	98.604.000	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025</b>	<b>0</b>	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐÀU  
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN	263.555.868	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	175.132.125	
III	Tổng số chi	208.532.206	
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs	32.831.206	
2	Chi tiền mua vật tư y tế	46.439.000	
3	Chi tiền mua thuốc xịt muỗi, sát khuẩn, vim xanh, javen, gang tay, cồn, khẩu trang, nước rửa tay, giấy ....	59.422.000	
4	Chi tiền băng rôn tuyên truyền, in ấn tuyên truyền, làm bảng tin y tế...	54.040.000	
5	Chi tiền photo giấy khám sức khỏe cho hs đầu năm học, photo sổ	15.800.000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025 tại KBNN	230.155.787	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI  
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỒN CUỐI NĂM 2024 CHUYỂN SANG	834.381.232	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024, ĐẦU NĂM 2025	150.000.000	
III.	Lãi tiền gửi		

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
IV	<b>Tổng số được sử dụng năm 2025</b>	<b>984.381.232</b>	
V	<b>Tổng số chi trong năm 2025</b>	<b>399.351.600</b>	
1	Chi tiền lễ 30/4 và 1/5	94.000.000	
2	Chi tiền hỗ trợ CB-GV-NV tham gia nghỉ dưỡng hè NH 2024-2025	174.000.000	
3	Chi tiền bánh ngọt HNCBCC VC NH 2025-2026	4.206.600	
4	Chi tiền nước uống giáo viên năm 2025	33.005.000	
5	Chi tiền trợ cấp đột xuất bệnh nan y ( cô Song Hương)	5.000.000	
6	Chi tiền lễ 20/11	48.000.000	
7	Chi tiền khám sức khỏe Gv	41.140.000	
VI	<b>TÒN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2025</b>	<b>585.029.632</b>	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 112 TẠI KHO BẠC  
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT:đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	<b>Tồn đầu kỳ (cuối năm 2024 chuyển sang) - Tại KBNN</b>	<b>7.243.059.541</b>	
	Trong đó: - Học phí	2.666.670.203	
	- Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	45.914.691	
	- Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	151.802.639	
	- Tiền tổ chức học bơi	4.234.896	
	- Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	107.763.430	
	- Tiền hoạt động căng tin, giữ xe	35.346.000	

STT	Chi tiêu	Số tiền	Ghi chú
	- Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	0	
	- Tiền hỗ trợ thu Bảo hiểm y tế học sinh	0	
	- Tiền cải cách tiền lương	2.291.252.818	
	- Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học...(IC3)	28.099.656	
	- Tiền tổ chức Giáo dục Stem	1.996.560	
	- Tiền học nghề phổ thông	102.900	
	- Tiền lãi tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng	10.142.563	
	- Tiền CSSK học sinh ban đầu do bảo hiểm cấp	263.555.868	
	- Tiền nước uống (1 buổi)	55.002.936	
	- Học phẩm	54.082.175	
	- Tiền Bảo hiểm y tế học sinh	0	
	- Tiền thu hộ tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	0	
	- Tiền thu hộ tổ chức dạy Kỹ năng sống	0	
	- Tiền thu hộ tổ chức học bơi	4.560.000	
	- Tiền Quỹ khen thưởng	156.343.923	
	- Tiền Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	447.818.521	
	- Tiền Quỹ phúc lợi	834.381.232	
	- Tiền Quỹ bổ sung thu nhập	341.850	
	- Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (K12Online và EnetViet)	0	
	- Tiền thu hộ tổ chức các lớp học theo Đề án Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học..	0	

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
	- Tiền thu hộ tổ chức Giáo dục Stem	4.896.000	
	- Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu	76.775.000	
	- Tiền khác (tiền khen thưởng cấp trên cấp,..)	0	
<b>II</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>15.192.511.647</b>	
<b>III</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>19.660.238.003</b>	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025 (tồn tại KBNN)</b>	<b>2.775.333.185</b>	
	Trong đó: - Học phí	549.832.856	
	- Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	0	
	- Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	0	
	- Tiền tổ chức học bơi	0	
	- Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	29.226.647	
	- Tiền hoạt động căng tin, giữ xe	50.422.040	
	- Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	0	
	- Tiền hỗ trợ thu Bảo hiểm y tế học sinh	0	
	- Tiền cải cách tiền lương	112.255.160	
	- Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học...(IC3)	0	
	- Tiền tổ chức Giáo dục Stem	0	
	- Tiền lãi tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng	20.421.005	
	- Tiền CSSK học sinh ban đầu do bảo hiểm cấp	230.155.787	
	- Tiền nước uống (1 buổi)	14.998	
	- Học phẩm	58.154.550	
	- Tiền Bảo hiểm y tế học sinh	0	

STT	Chi tiêu	Số tiền	Ghi chú
	- Tiền thu hộ tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	0	
	- Tiền thu hộ tổ chức dạy Kỹ năng sống	0	
	- Tiền thu hộ tổ chức học bơi	0	
	- Tiền Quỹ khen thưởng	202.525.521	
	- Tiền Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	809.877.519	
	- Tiền Quỹ phúc lợi	585.029.632	
	- Tiền Quỹ bổ sung thu nhập	117.416.181	
	- Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (K12Online và EnetViet)	0	
	- Tiền thu hộ tổ chức các lớp học theo Đề án Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học..	0	
	- Tiền thu hộ tổ chức Giáo dục Stem	0	
	- Tiền thu hộ máy lạnh	1.289	
	- Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu	0	
	- Tiền khác (tiền khen thưởng cấp trên cấp,..)	10.000.000	

Nhà trường đảm bảo việc công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo

thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Việc công khai được thực hiện thông qua họp HĐSP, họp Hội đồng trường, niêm yết tại bảng thông tin của trường...

## **2. Các khoản chi theo từng năm học**

Nhà trường đã công khai các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. Việc công khai được thực hiện thông qua họp HĐSP, họp Hội đồng trường, niêm yết tại bảng thông tin của trường...

## **3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách**

Hàng năm nhà trường thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Việc công khai được thực hiện thông qua họp HĐSP.

## **4. Kết quả kiểm toán:**

Không có

## **5. Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và cả khóa học**

Thông báo các khoản thu đến CMHS thông qua họp CMHS, niêm yết tại bảng thông tin của trường.

## **6. Các nguồn thu ngoài học phí**

Các nguồn thu từ thu thỏa thuận, thu hộ chi hộ. Việc công khai được thực hiện thông qua họp HĐSP.

## **7. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học:**

8. Không có.

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

- Về kết quả xếp loại viên chức, công chức trong năm học 2024-2025 là 93/94 người (đạt 98,93%)

+ HTXS: 17/94 người (đạt 18,08%);

+ HTT: 76/94 người (đạt 80,85%);

+ Chưa đủ thời gian đánh giá: 01/94 người (đạt 1,06%).

- Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2025.

- Công đoàn cơ sở: Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2025.

- Chi đoàn: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2024-2025.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của trường Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực.

**Nơi nhận:**

- Công thông tin điện tử;
- Cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường;
- Lưu: VT



**Nguyễn Thị Cẩm Thúy**